



9. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH HÓA HỌC – CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

a) Các chuyên ngành (Specialization):

9.1. Hóa học (Chemistry)

9.1.1. Hóa hữu cơ (Organic chemistry)

a. Hóa hữu cơ (Organic chemistry)

b. Hóa hương liệu (Flavor chemistry)

c. Hóa học các quá trình hydro hóa (Hydrogenation chemistry)

d. Hóa học các hợp chất cơ kim (Organometallic chemistry)

e. Hóa lý hữu cơ (Physical organic chemistry)

9.1.2. Hóa vô cơ (Inorganic chemistry)

a. Hóa vô cơ (Inorganic chemistry)

b. Hóa địa (Geochemistry)

c. Hóa ngọc (Jewelry Chemistry)

d. Hóa hạt nhân (Nuclear Chemistry)

e. Các kim loại và hợp kim (Metals & Alloys)

f. Hóa phóng xạ (Radiochemistry)

g. Hóa học các chất đông lạnh (Cryogenics)

9.1.3. Hóa phân tích (Analytical chemistry)

a. Hóa phân tích (Analytical chemistry)

b. Phân tích điện hóa (Electroanalytical chemistry)

c. Sắc ký (Chromatography)

d. Quang phổ (Spectroscopy)

e. Hóa lượng (Chemometrics)

9.1.4. Hóa lý thuyết và Hóa lý (Theoretical and Physical chemistry)

a. Hóa lý thuyết (Theoretical Chemistry)

b. Hóa lý (Physical chemistry)

c. Hóa tinh thể (Crystallography)

d. Hóa vũ trụ (Astrochemistry, cosmochemistry)

e. Hóa học điện toán (Computational chemistry), Tin hóa học (Chemo-informatics)

f. Hóa toán (Mathematical chemistry)

g. Hóa bề mặt và hóa keo (Surface and Colloidal chemistry)

h. Hóa nhiệt (Thermochemistry)

i. Hóa quang (Photochemistry)

j. Hóa trạng thái rắn (Solid-state chemistry)

9.1.5. Hóa dầu (Petrochemistry)

9.1.6. Hóa Polymer và hóa cao phân tử (Polymer and Supramolecular chemistry)

a. Hóa Polymer (Polymer chemistry)

b. Hóa siêu phân tử (Supramolecular chemistry)

9.1.7. Hóa sinh (Biochemistry)

a. Hóa sinh (Biochemistry)

b. Hóa thần kinh (Neurochemistry)

c. Hóa miễn dịch (Immunochemistry)

9.1.8. Công nghệ hóa học (Chemical engineering) và Hóa kỹ thuật (Engineering Chemistry)

a. Công nghệ hóa học (Chemical engineering)

b. Hóa kỹ thuật (Engineering Chemistry)

c. Hóa màu (Color Chemistry)

d. Hóa học các quá trình cháy và đốt nhiên liệu (Fire & Combustion Chemistry)

e. Kỹ thuật pháo hoa (Fireworks & Pyrotechnics)

9.1.9. Khoa học vật liệu (Materials science)

a. Khoa học vật liệu (Materials science)

b. Hóa femto (Femtochemistry)

c. Công nghệ nano (Nanotechnology)

d. Khoa học nano (Nanoscience)

9.1.10. Hóa học các hợp chất tự nhiên (thiên nhiên) (Natural product chemistry)

9.1.11. Xúc tác (Catalysis)

9.1.12. Hóa dược (Pharmaceutical chemistry)

a. Hóa dược (Pharmaceutical chemistry, Medicinal chemistry)

b. Hóa y (Medical Chemistry)

9.1.13. Hóa năng lượng và môi trường (Energy and environmental chemistry)

a. Hóa năng lượng (Energy chemistry)

b. Hóa môi trường (Environmental chemistry)

c. Hóa khí quyển (Atmospheric chemistry)

d. Hóa học xanh (Green chemistry)

9.1.14. Hóa nông (Agrochemistry)

9.1.15. Điện hóa (Electrochemistry)

9.1.16. Lịch sử hóa học (History of Chemistry) và các chuyên ngành khác như: Hóa học các quá trình chảy (Flow chemistry), Hóa biển (Marine chemistry), Hóa cơ (Mechanochemistry), Hóa thực vật (Phytochemistry), Hóa âm thanh (Sonochemistry),...).

9.2. Công nghệ thực phẩm (Food Technology)

9.2.1. Các khoa học và công nghệ thực phẩm (Food Sciences and Technology)

a. Các khoa học thực phẩm (Food Sciences)

b. Công nghệ thực phẩm (Food Technology)

c. Chế biến thực phẩm (Food Processing)

d. Quản lý an toàn thực phẩm (Food Safety Management)

e. Quản lý chất lượng thực phẩm (Food Quality Management)

9.2.2. Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng (Food Science and Nutrition)

9.2.3. Công nghệ sau thu hoạch (Post harvest Technology)

9.2.4. Sinh học và công nghệ (Bioscience and Technology)

a. Sinh học (Bioscience)

b. Công nghệ sinh học (Biotechnology)

c. Kỹ thuật sinh học (Bioengineering)

d. Kỹ thuật các quá trình sinh học (Bioprocess engineering)

9.2.5. Công nghệ vi sinh (Microbial Technology)

9.2.6. Công nghệ hóa sinh (Biochemical Technology)

9.2.7. Công nghệ chế biến thủy sản (Fish Processing Technology)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF $\geq 2,0$)		2,0 – 3,0
			SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0)		1,0 – 2,0
			ISI, Scopus		1,0 – 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác do HĐGS liên ngành quyết định		Tạp chí		0 – 1,25
3	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học (có chỉ số ISBN)		Kỷ yếu		0 – 1,0
4	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học (từ năm 2017, phải có chỉ số ISBN)		Kỷ yếu		0 – 0,5
5	Communications in Physics	0868–3166	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0
6	Hóa học (<i>Vietnam Journal of Chemistry</i>)	0866–7144	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0 0 – 1,25 (từ 2019)

7	Khoa học (Journal of Science) (tên cũ: Tạp chí KH – ĐHTHHN)	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 0 – 1,0 (từ 2013)
8	Khoa học Công nghệ	0866–708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0
9	Khoa học & Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	0868–3980	Tạp chí	Trường ĐHBKHN, Đại học Đà Nẵng, Trường ĐH KTCN – Đại học Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế – Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐHBK TP. HCM, Trường ĐH SPKT TP. HCM, HV CNBCVT	0 – 1,0
10	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tên cũ: Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp; Nông nghiệp & Công nghệ Thực phẩm)	Cũ: 0866–7020 Mới: 1859–4581	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 – 1,0
11	Phân tích Hóa Lý Sinh	0868–3224	Tạp chí	Hội KHKT Phân tích hoá, Lý & Sinh học Việt Nam	0 – 1,0
12	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	0 – 0,75
13	Xúc tác và Hấp phụ	0866–7411	Tạp chí	Hội Xúc tác và Hấp phụ Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 (từ 2017)
14	Bảo vệ Môi trường	1859–042X	Tạp chí	Cục Bảo vệ Môi trường	0 – 0,5
15	Công thương (tên cũ: Tạp chí Công nghiệp– ISSN 0868–3778) bao gồm cả ấn phẩm Khoa học và Công nghệ	0866–7756	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,5

16	Công nghiệp Hoá chất	0866-7004	Tạp chí	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	0 – 0,5
17	Dầu khí	0866-854X	Tạp chí	Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	0 – 0,5
18	Dược học	0866-7225	Tạp chí	Bộ Y tế	0 – 0,5
19	Giao thông vận tải	0866-7012	Tạp chí	Bộ Giao thông vận tải	0 – 0,5
20	Hoá học và ứng dụng	1859-4069	Tạp chí	Hội Hoá học Việt Nam	0 – 0,5
21	Hóa học và Công nghiệp hóa chất (đã đình bản)	0866-7004	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,5
22	Khoa học và kỹ thuật (<i>tiếng Anh: J. of Science & Tech</i>)	1859-0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật Quân sự	0 – 0,5
23	Khoa học	1859-2325	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	0 – 0,5
24	Khoa học	1859-2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	0 – 0,5
25	Khoa học	1859-1388	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5
26	Khoa học và Công nghệ	1859-2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5
27	Khoa học và Công nghệ	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5
28	Khoa học – Công nghệ Hàng Hải	1859-316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng Hải	0 – 0,5
29	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 – 0,5
30	Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Quân sự	1859-1043	Tạp chí	Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự	0 – 0,5
31	Nghiên cứu Y Dược học cổ truyền Việt Nam	1859-1752	Tạp chí	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	0 – 0,5
32	Khoa học và kỹ yếu khoa học thuộc khối Khoa học tự nhiên và		Kỹ yếu		0 – 0,5

	công nghệ đáp ứng 3 tiêu chí (do Hội đồng ngành xác định) có số XB, toàn văn, có phản biện, từ 2017 có chỉ số ISBN				
33	Công nghệ Sinh học	1859-2201	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,5 (UV CNTP: 0 – 1,0)
34	Khoa học công nghệ Thủy sản	859-2252	Tạp chí	Trường ĐH Nha Trang	0 – 0,5
35	Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp	1859-1523	Tạp chí	Trường ĐH Nông lâm TP. HCM	0 – 0,5
36	Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp	1859- 0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,5
37	Kiểm nghiệm thuốc	1859-0055	Tạp chí	Viện Kiểm nghiệm Thuốc Trung ương	0 – 0,5
38	Khoa học và Công nghệ	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	0 – 0,5
39	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Vietnam Science & Technology Review) (Bản B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 (từ 2015) 0 – 0,5 (từ 2017) 0 – 0,75 (từ 2019)
40	Khoa học và ứng dụng	1859-2244	Tạp chí	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	0 – 0,25
41	Khoa học	1859-3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	0 – 0,25
42	Khoa học và Công nghệ	0866-7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế-Kỹ thuật công nghiệp Hà Nội	0 – 0,25
43	Khoa học và Công nghệ	2525-2267	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp	0 – 0,25

				TP. HCM	(từ 2017)
44	Khoa học	1859-2325	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	0 – 0,25 (từ 2017)
45	Khoa học	0866-8051	Tạp chí	Viện ĐH Mở Hà Nội	0 – 0,25 (từ 2017)
46	Khoa học (phần D)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 – 0,25 (từ 2017)
47	Khoa học và Giáo dục (chuyên san KHTN)	1859-1612	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Huế	0 – 0,25 (từ 2017)
48	Khoa học (chuyên đề Khoa học tự nhiên và công nghệ)	1859-3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	0 – 0,25 (từ 2017)
49	Khoa học kỹ thuật: Thủy lợi & Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường Đại học Thủy lợi (Hà Nội)	0-0,25 (từ 2019)
50	Khoa học và công nghệ, Chuyên san Hóa – Sinh – Khoa học trái đất	2354-0842	Tạp chí	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	0-0,25 (từ 2019)
51	Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới	0866-7535	Tạp chí	Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga	0-0,25 (từ 2019)
52	Khoa học	1859 – 0357	Tạp chí	Trường Đại học Quy Nhơn	0-0,25 (từ 2019)